

Số: 447/BC-ĐTTX

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 11 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KHẢO SÁT
VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN SAU MỘT NĂM TỐT NGHIỆP
(SINH VIÊN TỐT NGHIỆP NĂM 2021 KHẢO SÁT NĂM 2022)**

Kính gửi:

- Ban Giám Hiệu
- Lãnh đạo các Khoa

Theo yêu cầu báo cáo tại công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31 tháng 8 năm 2018 của Bộ Trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Khảo sát, công khai vào báo cáo tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa báo cáo công tác triển khai khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp (sinh viên tốt nghiệp năm 2021 thực hiện khảo sát năm 2022) và kết quả khảo sát như sau:

1. MỤC TIÊU

Công khai tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học tại Trường Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh

2. ĐỐI TƯỢNG KHẢO SÁT

Sinh viên tốt nghiệp hình thức Đào tạo Từ xa và Vừa làm Vừa học năm 2021 (tổng cả ba đợt tốt nghiệp của năm 2022)

3. QUY TRÌNH KHẢO SÁT

Phương thức thực hiện: Gọi điện thoại và gửi email để khảo sát theo bảng câu hỏi đã soạn thảo, đảm bảo mỗi sinh viên chỉ trả lời một lần.

Trung tâm Đào tạo Từ xa soạn thảo bảng câu hỏi gồm 10 câu hỏi. Từ danh sách sinh viên tốt nghiệp năm 2021 nhận được từ bộ phận xét tốt nghiệp, bộ phận khảo sát gọi điện thoại và gửi email để thực hiện khảo sát tình trạng việc làm của các sinh viên trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

Trung tâm Đào tạo Từ xa tiến hành nhập dữ liệu, lọc dữ liệu, xử lý dữ liệu, phân tích dữ liệu và viết báo cáo.

Số lượng sinh viên khảo sát: 1.581 sinh viên tốt nghiệp trong năm 2021.

Số lượng sinh viên có phản hồi là 1.120 sinh viên, chiếm tỷ lệ 70,9%/tổng sinh viên tốt nghiệp năm 2021.

4. KẾT QUẢ KHẢO SÁT

4.1 TÌNH HÌNH VIỆC LÀM CỦA SINH VIÊN

a) Số liệu chung

Tình hình việc làm của sinh viên	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm	1.106	98,75%	1071	98,08%	1.863	98,16%
Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	0	0,00%	12	1,10%	1	0,05%
Chưa có việc làm	14	1,25%	9	0,82%	34	1,79%
Tổng cộng:	1.120	100%	1.092	100%	1.898	100%

Ngành/chuyên ngành khi tốt nghiệp (TN năm 2021)	Hình thức (hệ) đào tạo		Tổng
	VLVH	Từ xa	
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	24	36	60
Công nghệ sinh học	0	1	1
CTXH & XHH	3	25	28
Kế toán- Kiểm toán	16	104	120
Kinh tế CN KTL	0	32	32
Luật kinh tế & Luật	189	256	445
NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	56	68	124
Quản trị kinh doanh	85	210	295
Tài chính Ngân hàng	0	15	15
Tổng	373	747	1.120

Trong mẫu nghiên cứu chính thức (dữ liệu đạt yêu cầu) có 747 sinh viên chiếm 66,7% là sinh viên đã theo học hình thức đào tạo Từ xa và có 373 sinh viên chiếm 33,3% là sinh viên học hình thức đào tạo VLVH. Xét trên góc độ phân bố về hình thức đào tạo, mẫu nghiên cứu nghiên về hình thức Từ xa nhiều hơn. Số mẫu nghiên cứu cụ thể sinh viên phản ánh đúng thực trạng đào tạo không chính qui, hình thức Từ xa luôn có qui mô lớn hơn hình thức VLVH trong các năm vừa qua.

b) Số liệu chung (Có việc làm = Có việc làm + Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục)

Tình hình việc làm của sinh viên	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm	1106	98,75%	1071	98,08%	1863	98,16%
Chưa có việc làm	14	1,25%	21	1,92%	35	1,84%
Tổng cộng:	1,120	100%	1,092	100%	1,898	100%

Tỷ lệ sinh viên có việc làm đạt 98,16% năm 2020, tuy nhiên giảm nhẹ còn 98,08% năm 2021 và sau đó lại tăng lên 98,75% ở năm 2022.

Tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm tăng nhẹ 1,84% năm 2020 lên 1,92% năm 2021, giảm xuống còn 1,25% ở năm 2022. Tuy nhiên, tỷ lệ sinh viên chưa có việc làm (trong chu kỳ 3 năm) vẫn dưới 2%. Đây là một tỷ lệ rất nhỏ.

Ngành/Chuyên ngành (TN năm 2021)	Số lượng sinh viên tốt nghiệp năm 2021 (người)	Số lượng sinh viên phân hồi (người)	Tỷ lệ sinh viên phân hồi/ sinh viên tốt nghiệp (%)	Có việc làm		Chưa có việc làm		Chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục	
				Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %	Số lượng	Ti lệ %
CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD & CN) và (CN Cấp thoát nước)	66	60	90,91%	60	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
Công nghệ sinh học	1	1	100,00%	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
CTXH & XHH	83	28	33,73%	27	96,43%	1	3,57%	0	0,00%
Kế toán- Kiểm toán	156	120	76,92%	118	98,33%	2	1,67%	0	0,00%
Kinh tế CN KTL	42	32	76,19%	32	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
Luật kinh tế & Luật	623	445	71,43%	439	98,65%	6	1,35%	0	0,00%
NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	166	124	74,70%	123	99,19%	1	0,81%	0	0,00%
QTKD	417	295	70,74%	291	98,64%	4	1,36%	0	0,00%
Tài chính Ngân hàng	15	15	100,00%	15	100,00%	0	0,00%	0	0,00%
Tổng	1.569	1.120	71,38%	1.106	98,75%	14	1,25%	0	0,00%

100% sinh viên ngành Xây dựng, Kinh tế CN Kinh tế Luật, Tài chính Ngân hàng và Công nghệ sinh học đã có việc làm. Ngành Kế toán – Kiểm toán, Luật & Luật kinh tế, Ngôn Ngữ Anh, Quản trị kinh doanh đều có tỉ lệ sinh viên có việc làm hơn 98%. Có ngành CTXH & XHH tỉ lệ sinh viên có việc làm rơi vào khoảng 96,43%, thấp hơn so với các ngành khác.

Tỷ lệ sinh viên “Chưa có việc làm” của ngành CTXH & XHH chiếm tỉ lệ cao nhất là 3,57%, tiếp đó là ngành Kế toán – Kiểm toán với 1,67% và Quản trị kinh doanh với 1,36%.

4.2. THỜI GIAN TÌM ĐƯỢC VIỆC LÀM

a) Số liệu chung

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất 96,20%.

Không có sinh viên nào tham gia khảo sát cho biết có việc làm trên 6 tháng.

Sinh viên Có việc làm trước khi tốt nghiệp có xu hướng giảm từ 95,97% năm 2020 xuống 92,44% năm 2021, tuy nhiên đã tăng lên 96,20% ở năm 2022.

Thời gian tìm được việc làm	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Có việc làm trước khi tốt nghiệp	1.064	96,20%	990	92,44%	1788	95,97%
Trong vòng 1 tháng	11	0,99%	17	1,59%	36	1,93%
Từ 2 – 3 tháng	3	0,36%	25	2,33%	16	0,86%
Từ 3 – 6 tháng	6	0,45%	39	3,64%	7	0,38%
Trên 6 tháng	22	1,99%	0	0,00%	16	0,86%
TỔNG CỘNG	1.106	100%	1.071	100%	1.863	100%

Sinh viên có việc làm trên 6 tháng giảm từ 0,86% năm 2020 xuống 0% năm 2021, tuy nhiên đến 2022 lại lên 1,99%.

Trong 1.106 cựu sinh viên đã có việc làm có đến 1.064 cựu sinh viên (chiếm 96,20%) cho biết đã có việc làm trước khi tốt nghiệp, còn lại 42 người có việc làm sau khi tốt nghiệp, chỉ chiếm 3,80% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm. Trong 42 cựu sinh viên tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp, chỉ có 6 người có việc làm trong khoảng thời gian từ 3 đến 6 tháng, 14 người có việc làm trong khoảng thời gian từ 1 đến 3 tháng sau khi tốt nghiệp. Và có 22 người có việc làm sau khi tốt nghiệp hơn 6 tháng. Như vậy, hầu hết sinh viên tốt nghiệp năm 2021 đều đã có việc làm trước khi tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp một khoảng thời gian ngắn.

b) Số liệu ngành học

Các ngành: Công nghệ sinh học, Tài chính – Ngân hàng, Công tác xã hội & Xã hội học, Kinh tế CN Kinh tế Luật có 100% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp.

Các ngành: Xây dựng, Quản trị kinh doanh, Luật kinh tế & Luật có khoảng hơn 96% sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp. Số còn lại có việc làm trong vòng từ 3 – 6 tháng sau khi tốt nghiệp, trường hợp sinh viên các ngành này có việc làm trên 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp khoảng 1,37% - 1,67%

Ngành Kế toán – Kiểm toán và Ngôn ngữ Anh là hai ngành có tỷ lệ sinh viên có việc làm trước khi tốt nghiệp đạt khoảng 91%, có từ 1,69% - 3,25% sinh viên hai ngành này có việc làm trong vòng 1 tháng sau khi tốt nghiệp và tỷ lệ này cũng tương ứng với tỷ lệ sinh viên có việc làm từ 3 – 6 tháng sau khi tốt nghiệp.

STT	Ngành/ Chuyên ngành (TN năm 2021 KS 2022)	Có việc làm trước khi tốt nghề nghiệp		Trong vòng 1 tháng		Từ 2 – 3 tháng		Từ 3 – 6 tháng		Trên 6 tháng		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	58	96,67%	0	0,00%	0	0,00%	1	1,67%	1	1,67%	60
2	Công nghệ sinh học	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
3	CTXH & XHH	27	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	27
4	Kế toán- Kiểm toán	109	92,37%	2	1,69%	1	0,85%	1	0,85%	5	4,24%	118
5	Kinh tế CN KTL	32	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	32
6	Luật kinh tế & Luật	429	97,72%	1	0,23%	0	0,00%	3	0,68%	6	1,37%	439
7	NNA & NNA CN Tiếng Anh TM	112	91,06%	4	3,25%	0	0,00%	1	0,81%	6	4,88%	123
8	QTKD	281	96,56%	4	1,37%	2	0,69%	0	0,00%	4	1,37%	291
9	Tài chính Ngân hàng	15	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	15
	Tổng	1.064	96,20%	11	0,99%	3	0,27%	6	0,54%	22	1,99%	1.106

4.3. LÀM VIỆC TRONG ĐƠN VỊ THUỘC THÀNH PHẦN KINH TẾ

a) Số liệu chung

Sinh viên đang làm việc trong các Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp chiếm tỷ lệ cao nhất: 71,43%.

Sinh viên làm việc trong DNTN trong nước chiếm tỷ lệ cao thứ nhì với 23,42%.

Làm việc trong đơn vị thuộc thành phần kinh tế	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Tự kinh doanh/kinh tế hộ cá thể	22	1,99%	68	6,35%	14	0,75%
DNTN trong nước	259	23,42%	120	11,20%	424	22,76%
Cơ quan nhà nước/Đơn vị sự nghiệp	790	71,43%	761	71,06%	1358	72,89%
Tổ chức/Doanh nghiệp nước ngoài	25	2,26%	82	7,66%	45	2,42%
Thành phần kinh tế khác	10	0,90%	40	3,73%	22	1,18%
TỔNG CỘNG	1.106	100%	1.071	100%	1.863	100%

Sinh viên Tự kinh doanh có xu hướng tăng từ 0,75% năm 2020 đạt 6,35% năm 2021, tuy nhiên lại giảm mạnh còn 1,99% năm 2022.

Sinh viên làm việc trong Cơ quan nhà nước/đơn vị sự nghiệp có xu hướng giảm dần qua các năm, từ 72,89% năm 2020 đến năm 2021 chỉ còn 71,06%, tuy nhiên tăng nhẹ lên 71,43% năm 2022.

Sinh viên làm việc trong Doanh nghiệp tư nhân trong nước giảm từ 22,76% năm 2020 còn khoảng 11,20% năm 2021. Tuy nhiên, ở năm 2022 lại tăng lên chiếm tỉ lệ 23,42%.

Sinh viên làm việc tại các Tổ chức/ Doanh nghiệp nước ngoài năm chiếm 2,42% năm 2020 và tăng mạnh ở năm 2021 với 7,66% nhưng lại giảm mạnh về tỉ lệ 2,26% vào năm 2022.

Điều này cho thấy chất lượng đào tạo ngoài chính quy của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Bên cạnh đó, tỷ lệ sinh viên có việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân trong nước lại có xu hướng tăng lên. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

b) Số liệu theo ngành học năm 2022

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 90,66%, tiếp đó là ngành Kinh tế CN Kinh tế luật chiếm 87,50%; Công tác xã hội & Xã hội học với 74,07%, ngành Quản trị kinh doanh chiếm 60,14%; với tỉ lệ sát sao là 60,0% là ngành CNKTCT xây dựng (2 chuyên ngành: XDDD&CN và cấp thoát nước).

Sinh viên ngành Tài chính ngân hàng làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 86,67%.

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và CNKTCT xây dựng (2 chuyên ngành: XDDD&CN và cấp thoát nước) có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ lần lượt là 2,06% và 13,33%.

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Ngôn ngữ Anh chiếm tỉ lệ 48,78% cao nhất; sau đó là ngành Kế toán – Kiểm toán với tỉ lệ 44,07%.

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức ĐTTX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	8	13,33%	16	26,67%	36	60,00%	0	0,00%	0	0,00%	60
2	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
3	CTXH & XHH	0	0,00%	6	22,22%	20	74,07%	0	0,00%	1	3,70%	27
4	Kế toán- Kiểm toán	2	1,69%	52	44,07%	61	51,69%	3	2,54%	0	0,00%	118
5	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	3	9,38%	28	87,50%	0	0,00%	1	3,13%	32
6	Luật kinh tế & Luật	5	1,14%	29	6,61%	398	90,66%	4	0,91%	3	0,68%	439
7	NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	1	0,81%	60	48,78%	58	47,15%	4	3,25%	0	0,00%	123
8	QTKD	6	2,06%	91	31,27%	175	60,14%	14	4,81%	5	1,72%	291
9	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	0	0,00%	2	13,33%	13	86,67%	0	0,00%	15
	Tổng	22	1,99%	257	23,24%	779	70,43%	38	3,44%	10	0,90%	1.106

Từ các số liệu trên cho thấy, chất lượng đào tạo ngoài chính qui của nhà Trường đáp ứng đúng cơ bản yêu cầu tuyển dụng của các tổ chức, đặc biệt là những tổ chức/doanh nghiệp nước ngoài, mặc dù tỷ lệ còn khá nhỏ. Như vậy, kết quả nghiên cứu đã minh chứng một phần nào đó chất lượng đào tạo theo hình thức TX và VLVH được nhiều tổ chức công nhận và tuyển dụng lao động và làm việc.

c) Số liệu theo ngành học năm 2021

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 29,04%, tiếp đó là ngành Quản trị kinh doanh với 13,54%, ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm 10,18% và ngành Kế toán chiếm 8,96%.

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 3,64%.

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh và Kế toán có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với tỉ lệ lần lượt là 1,49% và 1,31%.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	4	0,37%	7	0,65%	37	3,45%	4	0,37%	3	0,28%	55
2	Công tác xã hội & XHH	6	0,56%	11	1,03%	109	10,18%	12	1,12%	4	0,37%	142
3	Kế toán	14	1,31%	14	1,31%	96	8,96%	5	0,47%	5	0,47%	134
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	5	0,47%	28	2,61%	2	0,19%	0	0,00%	35
5	QTKD	16	1,49%	27	2,52%	145	13,54%	16	1,49%	9	0,84%	213
6	NNA	5	0,47%	3	0,28%	22	2,05%	2	0,19%	2	0,19%	34
7	Luật kinh tế & Luật	11	1,03%	40	3,73%	311	29,04%	39	3,64%	21	1,96%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,09%	0	0,00%	1
9	TCNH	0	0,00%	3	0,28%	10	0,93%	1	0,09%	1	0,09%	15
10	Kinh tế chuyên ngành Quản lý công	2	0,19%	5	0,47%	12	1,12%	1	0,09%	2	0,19%	20
	Tổng	58	5,42%	115	10,74%	770	71,90%	83	7,75%	47	4,39%	1.071

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật chiếm tỉ lệ 3,73% cao nhất.

d) Số liệu theo ngành học năm 2020

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật làm việc tại Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp chiếm tỉ lệ cao nhất với 30,76%, tiếp đó là ngành Quản trị kinh doanh với 9,55%, ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm 7,62% và ngành Kế toán chiếm 7,41%.

Sinh viên ngành Quản trị kinh doanh làm việc tại các Tổ chức/DNTN nước ngoài ngoài chiếm tỉ lệ cao nhất với 0,75%.

Sinh viên ngành Luật kinh tế & Luật có việc làm thuộc loại hình Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể chiếm tỉ lệ cao nhất với 0,43%.

Với các Doanh nghiệp tư nhân trong nước thì sinh viên ngành Quản trị kinh doanh chiếm tỉ lệ cao nhất với 5,37%.

STT	Ngành/ Chuyên ngành	Tự kinh doanh/Kinh tế hộ cá thể		DNTN trong nước		Cơ quan nhà nước/ Đơn vị sự nghiệp		Tổ chức/DNTN nước ngoài		Thành phần kinh tế khác		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCCT xây dựng (CTXDDD&CN)	1	0,05%	32	1,72%	102	5,48%	2	0,11%	3	0,16%	140
2	Công tác xã hội & XHH	0	0,00%	29	1,56%	142	7,62%	4	0,21%	1	0,05%	176
3	Kế toán	0	0,00%	66	3,54%	138	7,41%	5	0,27%	0	0,00%	209
4	Kinh tế CN KTL	1	0,05%	12	0,64%	109	5,85%	3	0,16%	1	0,05%	126
5	QTKD	2	0,11%	100	5,37%	178	9,55%	14	0,75%	5	0,27%	299
6	NNA	1	0,05%	33	1,77%	78	4,19%	7	0,38%	2	0,11%	121
7	Luật kinh tế & Luật	8	0,43%	140	7,51%	573	30,76%	9	0,48%	9	0,48%	739
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	4	0,21%	4	0,21%	0	0,00%	0	0,00%	8
9	Tài chính Ngân hàng	1	0,05%	8	0,43%	29	1,56%	1	0,05%	1	0,05%	40
10	Khoa học máy tính	0	0,00%	0	0,00%	5	0,27%	0	0,00%	0	0,00%	5
	Tổng	14	0,75%	424	22,76%	1.358	72,89%	45	2,42%	22	1,18%	1.863

4.4. MỨC THU NHẬP BÌNH QUÂN/THÁNG

a) Số liệu chung

Theo kết quả phân tích dữ liệu cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên đang ở mức từ 5 triệu trở lên chiếm hơn 91%/ tổng số cựu sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.

Mức thu nhập bình quân/tháng	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Dưới 3 triệu	3	0,27%	36	3,36%	6	0,32%
Từ 3 đến dưới 5 triệu	93	8,41%	259	24,18%	160	8,59%
Từ 5 đến dưới 7 triệu	399	36,08%	283	26,42%	451	24,21%
Từ 7 đến dưới 10 triệu	223	20,16%	110	10,27%	698	37,47%
Trên 10 triệu	388	35,08%	383	35,76%	513	27,54%
TỔNG CỘNG	1.106	100%	1.071	100%	1.863	100%

Và mức thu nhập từ 7 triệu trở lên chiếm hơn 50% trên tổng số cựu sinh viên có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp.

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu đồng chiếm tỉ lệ cao thứ nhì với 35,08%. Mức thu nhập từ 7 đến dưới 10 triệu đồng có 223 sinh viên chiếm 20,16% số lượng sinh viên cung cấp thông tin về thu nhập. Mức thu nhập từ 5-7 triệu đồng có 399 người chiếm tỉ lệ cao nhất với 36,08%.

Theo số liệu trên thì mức thu nhập bình quân/tháng của cựu sinh viên tăng lên đáng kể qua các năm. Cụ thể là mức thu nhập bình quân/tháng từ 7-10 triệu đồng từ 37,47% năm 2020 giảm còn 10,27% năm 2021 và tăng lên lại 20,16% năm 2022. Mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu đồng cũng tăng từ 27,54% năm 2020 và tăng mạnh đạt 35,76% năm 2021 và đạt 35,08% năm 2022.

b) Số liệu theo ngành học năm 2022

Theo số liệu trên cho thấy, mức thu nhập của cựu sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp năm 2021 (khảo sát năm 2022) tăng cao, bằng chứng là thu nhập của họ tập trung từ nhóm có thu nhập trên 5 triệu đồng Trong đó, sinh viên có mức thu nhập bình quân trên 10 triệu có khoảng 388 sinh viên chiếm tỉ lệ cao thứ 2 với 35,08%.

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (chuyên ngành XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	0	0,00%	0	0,00%	30	50,00%	6	10,00%	24	40,00%	60
2	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	1	100,00%	0	0,00%	0	0,00%	1
3	CTXH & XHH	0	0,00%	0	0,00%	6	22,22%	10	37,04%	11	40,74%	27
4	Kế toán- Kiểm toán	0	0,00%	2	1,69%	16	13,56%	29	24,58%	71	60,17%	118
5	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	6	18,75%	18	56,25%	6	18,75%	2	6,25%	32
6	Luật kinh tế & Luật	3	0,68%	74	16,86%	226	51,48%	75	17,08%	61	13,90%	439
7	NNA & NNA (CN TATM)	0	0,00%	5	4,07%	12	9,76%	26	21,14%	80	65,04%	123
8	QTKD	0	0,00%	6	2,06%	89	30,58%	70	24,05%	126	43,30%	291
9	Tài chính Ngân hàng	0	0,00%	0	0,00%	1	6,67%	1	6,67%	13	86,67%	15
	Tổng	3	0,27%	93	8,41%	399	36,08%	223	20,16%	388	35,08%	1.106

Sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng trên 10 triệu cao nhất ở ngành Tài chính ngân hàng với 86,67%, xếp sau đó là ngành Ngôn ngữ Anh với 65,04%.

Tuy nhiên, số sinh viên có mức thu nhập bình quân/tháng dưới 5 triệu cao nhất là ngành Kinh tế CN Kinh tế Luật với 18,75%. Điều này là hoàn toàn phù hợp vì đây là những sinh viên làm việc trong các tổ chức của nhà nước, mà hệ số lương và mức tiền lương nhà nước chi trả chưa cao.

c) Số liệu theo ngành học năm 2021

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	3	0,28%	6	0,56%	16	1,49%	7	0,65%	23	2,15%	55
2	Công tác xã hội & XHH	1	0,09%	39	3,64%	33	3,08%	17	1,59%	52	4,86%	142
3	Kế toán	8	0,75%	26	2,43%	40	3,73%	18	1,68%	42	3,92%	134
4	Kinh tế CN KTL	0	0,00%	3	0,28%	16	1,49%	3	0,28%	13	1,21%	35
5	QTKD	9	0,84%	39	3,64%	59	5,51%	25	2,33%	81	7,56%	213
6	NNA	0	0,00%	9	0,84%	3	0,28%	6	0,56%	16	1,49%	34
7	Luật kinh tế & Luật	11	1,03%	119	11,11%	110	10,27%	33	3,08%	149	13,91%	422
8	Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	0,09%	1
9	TCNH	1	0,09%	4	0,37%	2	0,19%	0	0,00%	8	0,75%	15
10	Kinh tế chuyên ngành QLC	3	0,28%	3	0,28%	2	0,19%	3	0,28%	9	0,84%	20
Tổng		36	3,36%	248	23,16%	281	26,24%	112	10,46%	394	36,79%	1.071

d) Số liệu theo ngành học năm 2020

STT	Ngành/Chuyên ngành	Dưới 3 triệu		Từ 3 đến dưới 5 triệu		Từ 5 đến dưới 7 triệu		Từ 7 đến dưới 10 triệu		Trên 10 triệu		Tổng
		Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	Số lượng	Tỉ lệ %	
1	CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN)	5	0,27%	16	0,86%	31	1,66%	54	2,90%	34	1,83%	140
2	Công tác xã hội & XHH	0	0,00%	17	0,91%	49	2,63%	57	3,06%	53	2,84%	176
3	Kế toán	3	0,16%	17	0,91%	48	2,58%	85	4,56%	56	3,01%	209
4	Kinh tế CN KTL	3	0,16%	15	0,81%	39	2,09%	39	2,09%	30	1,61%	126
5	QTKD	12	0,64%	16	0,86%	59	3,17%	126	6,76%	86	4,62%	299
6	NNA	3	0,16%	6	0,32%	26	1,40%	48	2,58%	38	2,04%	121
7	Luật KT & Luật	14	0,75%	72	3,86%	187	10,04%	269	14,44%	197	10,57%	739
8	CNSH	0	0,00%	0	0,00%	2	0,11%	4	0,21%	2	0,11%	8

9	TCNH	1	0,05%	1	0,05%	9	0,48%	14	0,75%	15	0,81%	40
10	KH máy tính	0	0,00%	0	0,00%	1	0,05%	2	0,11%	2	0,11%	5
	Tổng	41	2,20%	160	8,59%	451	24,21%	698	37,47%	513	27,54%	1.863

4.5. MỨC ĐỘ PHÙ HỢP CỦA CÔNG VIỆC SO VỚI NGÀNH HỌC

a) Số liệu chung

Mức độ phù hợp của công việc so với chuyên ngành đã học	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Hoàn toàn không phù hợp	104	9,40%	45	4,20%	396	21,26%
Phù hợp ít	56	5,06%	77	7,19%	272	14,60%
Phù hợp trung bình	166	15,01%	135	12,61%	308	16,53%
Khá phù hợp	412	37,25%	174	16,25%	602	32,31%
Hoàn toàn phù hợp	368	33,27%	640	59,76%	285	15,30%
TỔNG CỘNG	1.106	100%	1.071	100%	1.863	100%

Năm 2022, sinh viên có mức độ khá phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao nhất là 37,25%. Lần lượt sau đó là sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp với ngành học chiếm tỷ lệ cao thứ hai là 33,27%, sinh viên có mức độ phù hợp trung bình chiếm 15,01% và sinh viên có mức độ không phù hợp với ngành học chiếm tỉ lệ 9,40%.

Sinh viên có mức độ hoàn toàn không phù hợp có tỉ lệ 21,26% năm 2020 và giảm mạnh còn 4,20% năm 2021 tuy nhiên lại tăng lên khoảng 9,40% năm 2022. Sinh viên có mức độ phù hợp ít từ 14,60% năm 2020 và giảm mạnh còn 7,19% năm 2021 và tiếp tục giảm còn 5,06% năm 2022. Sinh viên có mức độ phù hợp trung bình giảm từ 16,53% năm 2020 còn 12,61% năm 2021 nhưng tăng nhẹ lên 15,01% năm 2022. Sinh viên có mức độ hoàn toàn phù hợp tăng mạnh từ 15,30% năm 2020 đạt 59,76% năm 2021 nhưng lại giảm mạnh còn 33,27% năm 2022.

b) Số liệu theo ngành học

Ngành/Chuyên ngành	Hoàn toàn không phù hợp		Phù hợp ít		Phù hợp trung bình		Khá phù hợp		Hoàn toàn phù hợp		Tổng
	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %	
CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) và (CN Cấp thoát nước)	1	1,67%	1	1,67%	5	8,33%	26	43,33%	27	45,00%	60

Công nghệ sinh học	0	0,00%	0	0,00%	0	0,00%	1	100,00%	0	0,00%	1
CTXH & XHH	0	0,00%	0	0,00%	3	11,11%	14	51,85%	10	37,04%	27
Kế toán- Kiểm toán	12	10,17%	5	4,24%	14	11,86%	58	49,15%	29	24,58%	118
Kinh tế CN KTL	1	3,13%	4	12,50%	6	18,75%	7	21,88%	14	43,75%	32
Luật kinh tế & Luật	38	8,66%	17	3,87%	54	12,30%	142	32,35%	188	42,82%	439
NNA & NNA (CN Tiếng Anh thương mại)	21	17,07%	8	6,50%	28	22,76%	44	35,77%	22	17,89%	123
QTKD	31	10,65%	19	6,53%	51	17,53%	113	38,83%	77	26,46%	291
Tài chính Ngân hàng	5	33,33%	2	13,33%	0	0,00%	7	46,67%	1	6,67%	15
Tổng	109	9,86%	56	5,06%	161	14,56%	412	37,25%	368	33,27%	1.106

Theo bảng số liệu trên, sinh viên tìm được việc làm khá phù hợp với ngành học là cao nhất chiếm tỉ lệ 37,25%. Trong đó, cao nhất là ngành Công tác xã hội & Xã hội học chiếm tỉ lệ 51,85%, tiếp sau đó là ngành Kế toán – Kiểm toán với 49,15% (không xét đến ngành Công nghệ sinh học vì mẫu nhỏ, không thể hiện được tổng quan).

Xét về mức độ hoàn toàn phù hợp thì ngành CNKTCT xây dựng (CN XDDD&CN) & (CN Cấp thoát nước) với 45% sinh viên đánh giá chiếm tỉ lệ cao nhất, tiếp đó là ngành Kinh tế CN Kinh tế Luật với 43,75%, Luật kinh tế & Luật chiếm 42,82%, ngành Công tác xã hội và Xã hội học 37,04%, ngành Quản trị kinh doanh với 26,46% và Kế toán – Kiểm toán với 24,58%. Tỉ lệ về mức độ hoàn toàn phù hợp chỉ lệch khoảng 3,98% so với mức độ khá phù hợp của ngành học với công việc mà sinh viên đã tham gia đánh giá.

Ngành Tài chính ngân hàng là ngành chiếm tỉ lệ sinh viên có mức độ không phù hợp của ngành cao nhất với 33,33% mặc dù có mức độ khá phù hợp với 46,67% đứng thứ 3.

4.6. SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM NHƯNG ĐANG ĐI HỌC TIẾP TỤC

Chương trình học	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Văn bằng 2	0	0	8	66,67%	29	85,29%
Cao học	0	0	5	41,67%	5	14,71%
TỔNG CỘNG	0	100%	12	100%	34	100%

Trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp không có sinh viên nào tham gia khảo sát chưa có việc làm nhưng đang đi học tiếp tục. Có thể vì năm 2022 là năm đầu tiên sau dịch Covid nên vẫn còn nhiều sự lo lắng trong việc lựa chọn học tập của sinh viên.

4.7. LÝ DO SINH VIÊN CHƯA CÓ VIỆC LÀM

Trong năm 2022, lý do khiến nhiều sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp mà chưa có việc làm là do vương bận chuyện gia đình chiếm tỉ lệ 57,14%, sau đó là vì đã xin việc nhưng không phù hợp chiếm 35,71%, và ở năm 2022 này tỉ lệ sinh viên tiếp tục đi học bằng 0.

Lý do sinh viên chưa có việc làm	Năm 2022		Năm 2021		Năm 2020	
	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)	Số lượng sinh viên	Tỷ lệ khảo sát (%)
Tiếp tục đi học/chưa có ý định tìm việc	0	0,00%	12	57,14%	1	2,86%
Đang xin việc nhưng chưa có kết quả	1	7,14%	0	0,00%	0	0,00%
Đã xin việc nhưng không phù hợp	5	35,71%	1	4,76%	9	25,71%
Có việc gia đình nên chưa tìm việc	8	57,14%	8	38,10%	19	54,29%
Khác	0	0,00%	0	0,00%	6	17,14%
TỔNG CỘNG	14	100%	21	100%	35	100%

4.8. KẾT LUẬN

Qua kết quả khảo sát việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH của Nhà Trường. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp là 98,75%, sinh viên có việc làm phù hợp với ngành học là 85,53%, sinh viên có thể học lên cao học và những chương trình học tập khác. Tuy nhiên, chỉ còn khoảng 1,25% sinh viên chưa có việc làm sau khi tốt nghiệp và 109 sinh viên chiếm 9,86% sinh viên có việc làm không phù hợp với ngành/chuyên ngành đào tạo. Đây là điểm nhà Trường cần nghiên cứu để nâng cao chất lượng đào tạo của mình đáp ứng hoàn toàn thị trường lao động.

Đây là kết quả báo cáo khảo sát việc làm của sinh viên sau 1 năm tốt nghiệp hình thức ĐTTX và VLVH (tốt nghiệp năm 2021, khảo sát năm 2022) tại Trung tâm ĐTTX.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để báo cáo);
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Kim Phước